



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DƯỢC PHẨM BIDIPHAR 1**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 23

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa bộ phận Doanh nghiệp nhà nước (Phân xưởng sản xuất dược phẩm Bidiphar thuộc Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định) theo Quyết định số 2808/QĐ-CTUB ngày 05/12/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 21 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 2/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**Vốn điều lệ:** 105.000.000.000 đồng.

**Vốn góp thực tế đến 31/12/2010:** 105.000.000.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 498 Nguyễn Thái Học - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (84) 056.3846.500
- Fax: (84) 056.3846.846
- Website: www.bidiphar.com

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, mua bán: dược phẩm, dược liệu, máy móc thiết bị, dụng cụ vật tư ngành y tế;
- Sản xuất, mua bán, lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, hệ thống cung cấp không khí lạnh tiết trùng, hệ thống cung cấp oxy, nitơ phục vụ ngành y tế và sản xuất dược phẩm;
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, máy móc, dụng cụ trong lĩnh vực y tế, sản xuất dược phẩm;
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng làm việc;
- Sản xuất, mua bán sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản xuất, mua bán thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng;
- Tư vấn, sản xuất, mua bán, lắp đặt hệ thống lọc và xử lý: nước cấp, nước thải và khí thải;
- Dịch vụ kính thuốc.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 255 người. Trong đó nhân viên quản lý 13 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Phụ trách kế toán trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### Hội đồng Quản trị

- |                       |              |                          |
|-----------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Quá  | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 18/04/2008 |
| • Ông Lê Công Nhường  | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 18/04/2008 |
| • Ông Nguyễn Văn Ninh | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 18/04/2008 |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- |                          |         |                          |
|--------------------------|---------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Thanh Giang | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2008 |
| • Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2008 |

### *Ban Kiểm soát*

- |                      |            |                          |
|----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trần Bá Hiệp   | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 18/04/2008 |
| • Ông Trần Quang Hòa | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 18/04/2008 |
| • Ông Đỗ Huy Phương  | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 22/04/2010 |

### *Ban Giám đốc và Phụ trách kế toán*

- |                             |                   |                                                        |
|-----------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------|
| • Ông Lê Công Nhuồng        | Giám đốc          | Bổ nhiệm ngày 19/04/2008<br>Miễn nhiệm ngày 01/01/2010 |
| • Bà Phạm Thị Thanh Hương   | Giám đốc          | Bổ nhiệm ngày 01/01/2010                               |
| • Bà Huỳnh Ngọc Bạch Phương | Phó Giám đốc      | Bổ nhiệm ngày 01/01/2009                               |
| • Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh    | Phó Giám đốc      | Bổ nhiệm ngày 24/04/2008                               |
| • Bà Huỳnh Thị Hải Vân      | Phụ trách kế toán | Bổ nhiệm ngày 01/09/2009                               |

### **Kiểm toán độc lập**

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc  
Giám đốc



**Phạm Thị Thanh Hương**  
Quy Nhơn, ngày 19 tháng 03 năm 2011



**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính  
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886 Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@cong.vn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 619/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 4 năm 2011

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông**  
**Công ty Cổ phần Dược Phẩm BiDiPhar 1**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính chu năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 19/03/2011 của Công ty Cổ phần Dược Phẩm BiDiPhar 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 23. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Lê Khắc Minh**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

**Trần Thị Nở**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số 1135/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 29/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>105.982.608.377</b>	<b>89.062.699.499</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>488.185.714</b>	<b>136.170.141</b>
1. Tiền	111	5	488.185.714	136.170.141
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>75.581.321.475</b>	<b>42.899.560.871</b>
1. Phải thu khách hàng	131		70.629.379.061	34.998.288.411
2. Trả trước cho người bán	132		149.342.541	2.997.883.318
3. Các khoản phải thu khác	135	6	4.802.599.873	4.903.389.142
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>28.765.725.234</b>	<b>44.370.698.880</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	28.765.725.234	44.370.698.880
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.147.375.954</b>	<b>1.656.269.607</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	582.441.835	982.076.389
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	571.727.297
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	564.934.119	102.465.921
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>102.832.174.883</b>	<b>104.467.725.636</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>57.345.588.231</b>	<b>59.262.340.251</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	53.817.552.477	55.143.547.110
- Nguyên giá	222		80.423.148.166	73.778.917.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.605.595.689)	(18.635.369.981)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	3.528.035.754	3.023.943.401
- Nguyên giá	228		3.601.109.564	3.036.291.382
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(73.073.810)	(12.347.981)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	-	1.094.849.740
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>44.800.000.000</b>	<b>44.800.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	44.800.000.000	44.800.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>686.586.652</b>	<b>405.385.385</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	686.586.652	405.385.385
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>208.814.783.260</b>	<b>193.530.425.135</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>53.139.466.302</b>	<b>88.808.025.597</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>46.964.353.114</b>	<b>71.227.326.170</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	3.671.918.539	51.722.559.653
2. Phải trả người bán	312		19.836.452.969	6.755.399.693
3. Người mua trả tiền trước	313		-	16.034.439
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	5.600.993.104	5.120.045.029
5. Phải trả người lao động	315		3.777.817.825	958.541.035
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	11.499.085.188	5.813.302.393
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.578.085.489	841.443.928
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.175.113.188</b>	<b>17.580.699.427</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	-	14.473.473.503
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		175.113.188	107.225.924
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		6.000.000.000	3.000.000.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>155.675.316.958</b>	<b>104.722.399.538</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>155.675.316.958</b>	<b>104.722.399.538</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		105.000.000.000	84.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.092.203.729	5.889.661.456
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(62.480)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.105.348.926	7.322.278.190
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.333.413.731	1.941.878.363
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.144.413.052	5.568.581.529
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>208.814.783.260</b>	<b>193.530.425.135</b>

Giám đốc



Phạm Thị Thanh Hương

Quy Nhơn, ngày 19 tháng 03 năm 2011

Phụ trách kế toán

Huỳnh Thị Hải Vân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02 - DN  
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
 ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
 có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	20	215.101.752.786	201.689.034.130
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	185.856.963	845.097.891
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	20	214.915.895.823	200.843.936.239
4. Giá vốn hàng bán	11	21	146.989.755.622	131.497.762.427
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>67.926.140.201</u>	<u>69.346.173.812</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	5.000.826.489	5.875.729.068
7. Chi phí tài chính	22	23	6.264.648.795	3.924.035.049
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.138.375.950</i>	<i>2.664.013.107</i>
8. Chi phí bán hàng	24		26.600.335.588	25.804.719.173
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.966.395.497	11.326.601.590
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>34.095.586.810</u>	<u>34.166.547.068</u>
11. Thu nhập khác	31	24	2.030.948.938	1.030.890.585
12. Chi phí khác	32	25	647.817.455	273.544.760
13. Lợi nhuận khác	40		<u>1.383.131.483</u>	<u>757.345.825</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	<u>35.478.718.293</u>	<u>34.923.892.893</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	7.673.649.573	5.086.325.631
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26	<u>27.805.068.720</u>	<u>29.837.567.262</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.069	3.552

Giám đốc



Phạm Thị Thanh Hương

Quy Nhơn, ngày 19 tháng 03 năm 2011

Phụ trách kế toán

Huỳnh Thị Hải Vân



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	202.075.096.775	198.881.772.506
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(139.906.124.900)	(196.147.548.504)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.137.856.571)	(17.877.336.577)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.138.375.950)	(2.664.013.107)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7.436.343.517)	(4.204.825.670)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.636.339.190	8.254.630.863
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.525.697.094)	(7.818.360.025)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>32.567.037.933</b>	<b>(21.575.680.514)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(6.354.890.883)	(9.582.664.540)
2. Tiền thu từ tủy, nh.bán TSCĐ và các TS DH khác	22	219.659.090	-
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đ.vị khác	24	15.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.001.781.777	1.015.144.779
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.133.450.016)</b>	<b>(8.567.519.761)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ PII cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	43.202.542.273	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	74.899.303.763	116.226.325.767
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(137.423.418.380)	(71.706.806.733)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.760.000.000)	(14.280.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(31.081.572.344)</b>	<b>30.239.519.034</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>352.015.573</b>	<b>96.318.759</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>136.170.141</b>	<b>39.851.382</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi n.đ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>488.185.714</b>	<b>136.170.141</b>

Giám đốc



Phạm Thị Thanh Hương

Quy Nhơn, ngày 19 tháng 03 năm 2011

Phụ trách kế toán

Huỳnh Thị Hải Vân

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa bộ phận Doanh nghiệp nhà nước (Phân xưởng sản xuất dược phẩm Bidiphar thuộc Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định) theo Quyết định số 2808/QĐ-CTUB ngày 05/12/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 21 tháng 04 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 2/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### ***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Sản xuất, mua bán: dược phẩm, dược liệu, máy móc thiết bị, dụng cụ vật tư ngành y tế;
- Sản xuất, mua bán, lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, hệ thống cung cấp không khí lạnh tiết trùng, hệ thống cung cấp oxy, nitơ phục vụ ngành y tế và sản xuất dược phẩm;
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, máy móc, dụng cụ trong lĩnh vực y tế và sản xuất dược phẩm;
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng làm việc;
- Sản xuất, mua bán sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản xuất, mua bán thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng;
- Tư vấn, sản xuất, mua bán, lắp đặt hệ thống lọc và xử lý: nước cấp, nước thải và khí thải;
- Dịch vụ kính thuốc.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### ***4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tất toán số dư.

**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4

### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

#### **Các tài sản cố định vô hình khác**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

### **4.8 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### **4.11 Chi phí vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.12 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### **4.13 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành cho từng mặt hàng.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25% thu nhập chịu thuế.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	658.206	161.953
Tiền gửi ngân hàng	487.527.508	136.008.188
<b>Cộng</b>	<b>488.185.714</b>	<b>136.170.141</b>

## 6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu về Bảo hiểm xã hội	2.599.873	6.735.950
Phải thu cổ tức của Presenius Kabi Bidiphar	4.800.000.000	4.860.000.000
Các khoản phải thu khác	-	36.653.192
<b>Cộng</b>	<b>4.802.599.873</b>	<b>4.903.389.142</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***7. Hàng tồn kho**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.272.673.722	40.533.050.526
Công cụ, dụng cụ	49.536.340	61.577.333
Chi phí SX, KD dở dang	3.336.256.634	3.229.769.735
Thành phẩm	2.197.585	295.708.394
Hàng hóa	105.060.953	123.945.351
Hàng gửi đi bán	-	126.647.541
<b>Cộng</b>	<b>28.765.725.234</b>	<b>44.370.698.880</b>

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ, phụ tùng chờ phân bổ	540.959.938	968.326.755
Chi phí cửa hàng mắt kính	41.481.897	13.749.634
<b>Cộng</b>	<b>582.441.835</b>	<b>982.076.389</b>

**9. Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tạm ứng	564.934.119	102.465.921
<b>Cộng</b>	<b>564.934.119</b>	<b>102.465.921</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	26.099.337.986	45.708.472.340	1.728.639.783	242.466.982	73.778.917.091
Mua sắm trong năm	1.093.906.000	2.863.712.856	-	-	3.957.618.856
Đ/tư XDCB h/thành	1.432.720.655	1.494.591.930	-	-	2.927.312.585
T/lý, nhượng bán	-	196.679.184	31.818.182	12.203.000	240.700.366
<b>Số cuối năm</b>	<b>28.625.964.641</b>	<b>49.870.097.942</b>	<b>1.696.821.601</b>	<b>230.263.982</b>	<b>80.423.148.166</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	3.769.702.683	14.178.009.980	650.886.452	36.770.867	18.635.369.981
Khấu hao trong năm	1.775.036.387	5.947.498.287	207.160.374	56.852.084	7.986.547.132
T/lý, nhượng bán	-	764.863	13.522.728	2.033.833	16.321.424
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.544.739.070</b>	<b>20.124.743.404</b>	<b>844.524.098</b>	<b>91.589.118</b>	<b>26.605.595.689</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	22.329.635.303	31.530.462.360	1.077.753.332	205.696.116	55.143.547.110
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>23.081.225.571</b>	<b>29.745.354.538</b>	<b>852.297.504</b>	<b>138.674.865</b>	<b>53.817.552.477</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2010 là 6.904.200.010 đồng.

### 11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	3.036.291.382	3.036.291.382
Tăng trong năm	564.818.182	564.818.182
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.601.109.564</b>	<b>3.601.109.564</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	12.347.981	12.347.981
Khấu hao trong năm	60.725.829	60.725.829
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>73.073.810</b>	<b>73.073.810</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	3.023.943.401	3.023.943.401
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.528.035.754</b>	<b>3.528.035.754</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Máy chung cất nước	-	340.674.800
Máy khử nước	-	34.238.130
Máy rửa bằng sóng siêu âm	-	206.625.900
Máy đóng ống tiêm 1 Model AA G6/1-3 ml	-	89.022.400
Máy đóng ống tiêm 2 Model AA G4/5-10 ml	-	89.022.400
Công trình Nhà A1-53 tại chi nhánh Cần Thơ	-	335.266.110
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.094.849.740</b>

### 13. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công ty CP Fresenius Kabi Bidiphar (20% vốn điều lệ)	44.800.000.000	44.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>44.800.000.000</b>	<b>44.800.000.000</b>

Tại thời điểm 31/12/2010, cổ phiếu Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar chưa niêm yết trên các sàn giao dịch. Công ty nhận đầu tư hoạt động có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc đầu tư.

### 14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	686.559.652	315.559.952
Giá trị lợi thế thương mại chờ phân bổ	-	89.825.433
Chi phí cửa hàng mắt kính	27.000	-
<b>Cộng</b>	<b>686.586.652</b>	<b>405.385.385</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Bình Định	-	45.454.059.355
Vay cán bộ công nhân viên	3.671.918.539	6.268.500.298
<b>Cộng</b>	<b>3.671.918.539</b>	<b>51.722.559.653</b>

Vay ngắn hạn Cán bộ Công nhân viên theo Hợp đồng thỏa thuận huy động vốn số 01/TV-CTD ngày 01 tháng 01 năm 2010. Theo đó thời hạn huy động vốn là 12 tháng, thời điểm trả vốn gốc và tính lãi 31/12/2010. Lãi suất huy động vốn bằng lãi suất vay ngân hàng tại thời điểm huy động vốn.

### 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	160.645.493	33.719.398
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.323.631.687	5.086.325.631
Thuế thu nhập cá nhân	116.715.924	-
<b>Cộng</b>	<b>5.600.993.104</b>	<b>5.120.045.029</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	277.567.492	80.498.748
Ứng hộ bảo lự	5.000.000	-
Phải trả công nhân viên về trợ cấp Bảo hiểm xã hội	7.188.241	20.173.530
Phải trả về góp vốn liên doanh cửa hàng mắt kính	614.361.356	660.661.000
Cổ tức phải trả	10.500.000.000	5.040.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	94.968.099	11.969.115
<b>Cộng</b>	<b>11.499.085.188</b>	<b>5.813.302.393</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 18. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Bình Định	-	14.473.473.503
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>14.473.473.503</b>

### 19. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2009	84.000.000.000	5.889.661.456	-	1.500.000.000	450.000.000	5.509.927.547
Tăng trong năm	-	-	-	5.822.278.190	1.491.878.363	29.837.567.262
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	29.778.913.280
<b>Số dư tại 31/12/2009</b>	<b>84.000.000.000</b>	<b>5.889.661.456</b>	<b>-</b>	<b>7.322.278.190</b>	<b>1.941.878.363</b>	<b>5.568.581.529</b>
Số dư tại 01/01/2010	84.000.000.000	5.889.661.456	-	7.322.278.190	1.941.878.363	5.568.581.529
Tăng trong năm	21.000.000.000	22.260.000.000	-	2.783.070.736	1.391.535.368	27.830.707.364
Giảm trong năm	-	57.457.727	62.480	-	-	24.254.875.841
<b>Số dư tại 31/12/2010</b>	<b>105.000.000.000</b>	<b>28.092.203.729</b>	<b>(62.480)</b>	<b>10.105.348.926</b>	<b>3.333.413.731</b>	<b>9.144.413.052</b>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	39.540.960.000	32.950.800.000
Vốn góp của các cổ đông khác	65.459.040.000	51.049.200.000
<b>Cộng</b>	<b>105.000.000.000</b>	<b>84.000.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### c. Cổ phiếu

	31/12/2010	31/12/2009
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.500.000	8.400.000
- Cổ phiếu thường	10.500.000	8.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.500.000	8.400.000
- Cổ phiếu thường	10.500.000	8.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	5.568.581.529	5.509.927.547
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay	27.805.068.720	29.837.567.262
Điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế năm nay	25.638.644	-
<b>Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế</b>	<b>24.254.875.841</b>	<b>29.778.913.280</b>
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước	-	4.200.000.000
- Chia cổ tức đợt 1 năm 2010	6.720.000.000	-
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	2.783.070.736	5.822.278.190
- Trích Quỹ dự phòng tài chính	1.391.535.368	1.491.878.363
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.783.070.736	2.983.756.727
- Tạm chia cổ tức năm nay	10.500.000.000	15.120.000.000
- Lương HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	77.199.000	161.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>9.144.413.052</b>	<b>5.568.581.529</b>

Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2010 và trích lập các quỹ năm 2010 theo Quyết định số 290/HĐQT ngày 31/12/2010 của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

### 20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>215.101.752.786</b>	<b>201.689.034.130</b>
- Doanh thu bán hàng	215.101.752.786	201.689.034.130
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>185.856.963</b>	<b>845.097.891</b>
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	185.856.963	845.097.891
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>214.915.895.823</b>	<b>200.843.936.239</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	146.989.755.622	131.497.762.427
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>146.989.755.622</b>	<b>131.497.762.427</b>

### 22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	141.781.777	15.144.779
Cổ tức được chia	4.800.000.000	5.860.000.000
- Cổ tức công ty CP Fresenius Kabi Bidiphar 2008	-	1.000.000.000
- Cổ tức công ty CP Fresenius Kabi Bidiphar 2009	-	4.860.000.000
- Cổ tức công ty CP Fresenius Kabi Bidiphar 2010	4.800.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	59.044.712	584.289
<b>Cộng</b>	<b>5.000.826.489</b>	<b>5.875.729.068</b>

### 23. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	6.138.375.950	2.664.013.107
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	126.272.845	1.177.187.412
Chi phí tài chính khác	-	82.834.530
<b>Cộng</b>	<b>6.264.648.795</b>	<b>3.924.035.049</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***24. Thu nhập khác**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	219.659.090	-
Bảo hiểm đền bù hỏa hoạn	31.445.000	-
Thanh lý CCDC, hàng hóa	67.305.876	-
Thu nhập cho thuê nhà	1.640.727.272	920.727.272
Thu nhập từ bồi thường hợp đồng	47.596.589	15.885.000
Thu nhập từ nhận nguyên vật liệu khuyến mãi	20.005.000	62.460.000
Thu nhập từ nhận TSCĐ khuyến mãi	-	31.818.182
Thu nhập từ công xử lý chai	4.200.500	-
Thu nhập khác	9.611	131
<b>Cộng</b>	<b>2.030.948.938</b>	<b>1.030.890.585</b>

**25. Chi phí khác**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phạt hành chính	-	825.000
Chi phí khấu hao TSCĐ cho thuê	272.701.717	272.701.900
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	224.378.942	-
Thanh lý CDC, hàng hóa	86.551.088	-
Chi phí hủy hàng, bồi thường hàng	45.886.215	-
Chi phí khác	18.299.493	17.860
<b>Cộng</b>	<b>647.817.455</b>	<b>273.544.760</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.478.718.293	34.923.892.893
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(4.784.120.000)	(5.859.175.000)
Điều chỉnh tăng	15.880.000	825.000
- Chi phạt hành chính	-	825.000
- Chi khác	15.880.000	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Điều chỉnh giảm	4.800.000.000	5.860.000.000
- Cổ tức Công ty CP Fresenius Kabi Bidiphar 2008	-	1.000.000.000
- Cổ tức Công ty CP Fresenius Kabi Bidiphar 2009	-	4.860.000.000
- Cổ tức Công ty CP Fresenius Kabi Bidiphar 2010	4.800.000.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	30.694.598.293	29.064.717.893
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	7.673.649.573	7.266.179.473
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	2.179.853.842
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	7.673.649.573	5.086.325.631
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>27.805.068.720</b>	<b>29.837.567.262</b>

**27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.805.068.720	29.837.567.262
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	25.638.644	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	25.638.644	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	27.830.707.364	29.837.567.262
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.067.397	8.400.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.069</b>	<b>3.552</b>

**28. Các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

**Đơn vị**

**Mối quan hệ**

Công ty Dược TTBYT Bình Định

Công ty đầu tư

Công Ty CP Fresenius Kabi Bidiphar

Công ty nhận đầu tư



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan trong năm**

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Mua hàng</b>	<b>42.507.216.258</b>	<b>81.126.373.325</b>
Công ty Dược TTBYT Bình Định	42.356.983.758	79.459.560.596
Công Ty CP Fresenius Kabi Bidiphar	150.232.500	1.666.812.729
<b>Bán hàng</b>	<b>209.019.836.249</b>	<b>198.769.969.457</b>
Công ty Dược TTBYT Bình Định	199.643.553.201	191.233.527.134
Công Ty CP Fresenius Kabi Bidiphar	9.376.283.048	7.536.442.323
<b>Cổ tức được chia</b>	<b>4.800.000.000</b>	<b>5.860.000.000</b>
Công Ty CP Fresenius Kabi Bidiphar	4.800.000.000	5.860.000.000
<b>Cổ tức phải trả</b>	<b>6.590.160.000</b>	<b>8.073.684.000</b>
Công ty Dược TTBYT Bình Định	6.590.160.000	8.073.684.000

### **c. Số dư với các bên có liên quan tại ngày 31/12/2010**

	<b>31/12/2010</b>	<b>31/12/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nợ phải thu</b>	<b>69.687.648.794</b>	<b>34.601.892.869</b>
Công ty Dược TTBYT Bình Định	68.362.278.940	33.409.641.852
Công Ty CP Fresenius Kabi Bidiphar	1.325.369.854	1.192.251.017
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2.419.999</b>	<b>2.203.739</b>
Công Ty CP Fresenius Kabi Bidiphar	2.419.999	2.203.739
<b>Cổ tức phải thu</b>	<b>4.800.000.000</b>	<b>4.860.000.000</b>
Công Ty CP Fresenius Kabi Bidiphar	4.800.000.000	4.860.000.000
<b>Cổ tức phải trả</b>	<b>3.954.096.000</b>	<b>1.977.048.000</b>
Công ty Dược TTBYT Bình Định	3.954.096.000	1.977.048.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong BCTC của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Quy Nhơn, ngày 19 tháng 03 năm 2011

Phụ trách kế toán

Huỳnh Thị Hải Vân